UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐẠI ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 319 /BC-UBND	*Đại Đồng, ngày 24 tháng 6 năm 2026*

BÁO CÁO
Kết quả công tác trẻ em 6 tháng đầu năm 2026

Thực hiện Kế hoạch số 2875/KH-SYT ngày 15/5/2026 của Sở Y tế tỉnh Hưng Yên về việc triển khai, thực hiện công tác trẻ em năm 2026. Ủy ban nhân dân xã Đại Đồng báo cáo như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Tình hình kinh tế - xã hội tác động đến trẻ em, tình hình trẻ em và công tác trẻ em tại địa phương.

- Năm 2025, sau sáp nhập, dưới sự chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đại Đồng kinh tế tiếp tục phát triển, thu nhập của người dân được cải thiện, tạo điều kiện nâng cao chăm sóc, dinh dưỡng và giáo dục cho trẻ em; hệ thống trường lớp, y tế cơ sở được đầu tư, sửa chữa; việc tiếp cận các dịch vụ công ngày càng thuận tiện;

- Sự quan tâm chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền đối với công tác an sinh xã hội nói chung và trẻ em nói riêng ngày càng được củng cố.

- Toàn xã có tổng 8.453 trẻ em trong độ tuổi từ 0 - 16 tuổi. Trong đó: 4.372 nam và 4.081 nữ.

2. Những vấn đề về trẻ en và công tác trẻ em phát sinh hoặc chưa được giải quyết

- Nguồn lực và kinh phí còn hạn chế: Kinh phí triển khai các mô hình, hoạt động bảo vệ trẻ em chưa đáp ứng yêu cầu thực tế; Chưa có nguồn lực ổn định cho hoạt động truyền thông, tập huấn và thăm hỏi trẻ có hoàn cảnh đặc biệt.

- Mạng lưới cộng tác viên bảo vệ trẻ em ở thôn hoạt động chưa đồng đều: Một số cộng tác viên kiêm nhiệm nhiều việc, khó theo dõi sát trẻ em trên địa bàn; Việc báo cáo, cập nhật thông tin đôi khi còn chậm.

- Hoạt động tuyên truyền chưa thực sự sâu rộng: Ít các lớp tập huấn về bảo vệ trẻ em; Thông tin pháp luật, kỹ năng phòng chống xâm hại chưa được truyền tải đồng đều.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác tham mưu, chỉ đạo, giám sát, đánh giá thực hiện quyền trẻ em

- Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 21/5/2026 của UBND xã Đại Đồng về việc triển khai, thực hiện công tác trẻ em năm 2026 trên địa bàn xã Đại Đồng; Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 21/5/2026 của UBND xã Đại Đồng về việc triển khai Tháng hành động vì trẻ em năm 2026 trên địa bàn xã Đại Đồng. Bên cạnh đó, UBND xã đã ban hành công văn số 556/UBND-VHXH ngày 24/4/2026 về việc tăng cường công tác chỉ đạo, thực hiện công tác phòng, chống tai nạn thương tích; phòng, chống đuối nước trẻ em.

- Công tác tham mưu được thực hiện kịp thời, đảm bảo bám sát chỉ đạo của cấp trên. Tổ chức quán triệt, tuyên truyền các văn bản pháp luật, chính sách về trẻ em; lồng ghép nội dung bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em trong các phong trào, hoạt động của địa phương.

2. Công tác bảo vệ trẻ em (ở 3 cấp độ)

* Cấp độ 1 (Phòng ngừa)**:** Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Trẻ em năm 2016, các quy định về quyền và bổn phận của trẻ em, kỹ năng phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống đuối nước, phòng chống xâm hại trẻ em thông qua hệ thống truyền thanh cơ sở, các nền tảng mạng xã hội, các buổi sinh hoạt cộng đồng và hoạt động giáo dục trong nhà trường. Đồng thời, tuyên truyền rộng rãi Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em 111 để người dân, trẻ em biết và liên hệ khi cần hỗ trợ. Trong Ngày thế giới phòng, chống lao động trẻ em (12/6), UBND xã đã tổ chức tuyên truyền các thông điệp về phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em, bảo vệ quyền trẻ em thông qua Trang thông tin điện tử xã, các trang mạng xã hội chính thức của xã; qua đó góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, Nhân dân, phụ huynh và trẻ em về trách nhiệm bảo vệ trẻ em, phòng ngừa tình trạng trẻ em lao động trái quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, UBND xã đã phối hợp với Đoàn Thanh niên, các thôn và các đơn vị liên quan rà soát các khu vực ao, hồ, sông, kênh mương, công trình xây dựng và những địa điểm tiềm ẩn nguy cơ xảy ra tai nạn thương tích, đuối nước đối với trẻ em; thực hiện cắm biển cảnh báo tại các vị trí nguy hiểm nhằm nâng cao ý thức phòng ngừa và bảo đảm an toàn cho trẻ em, đặc biệt trong dịp hè năm 2026.

* Cấp độ 2 (Trợ giúp): Phòng Văn hóa - Xã hội đã tham mưu cho Hội đồng quỹ BTTE xã hỗ trợ kịp thời cho những trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhân dịp tết thiếu nhi, tết trung thu, năm học mới, tết nguyên đán... và hỗ trợ đột xuất cho trẻ em bị tai nạn thương tích... Phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành vi có nguy cơ xâm hại trẻ em.

* Cấp độ 3 (Can thiệp): Duy trì cơ chế phối hợp giữa Công an xã, Phòng Văn hóa - Xã hội xã, Trạm Y tế, các nhà trường và các thôn trong việc tiếp

nhận, xác minh, xử lý thông tin liên quan đến trẻ em. Sẵn sàng triển khai các biện pháp hỗ trợ, can thiệp khi phát hiện trẻ em có nguy cơ hoặc bị xâm hại, bạo lực, bỏ rơi, tai nạn thương tích hoặc các vấn đề ảnh hưởng đến quyền trẻ em. Kết quả: Từ 01/2026 đến nay, trên địa bàn xã không xảy vụ việc trẻ em bị bạo lực, xâm hại.

3. Công tác chăm sóc trẻ em

- Trạm Y tế xã đã thực hiện tốt công tác tiêm chủng mở rộng đầy đủ các loại vắc xin cho trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi theo quy định. Bảo đảm 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ Bảo hiểm y tế và tiếp cận các dịch vụ khám chữa bệnh miễn phí.

- Công tác chăm sóc trẻ em của xã luôn được các cấp uỷ đảng, chính quyền các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể đặc biệt quan tâm, cụ thể vào dịp Tết Thiếu nhi 1/6 đã tặng 62 suất quà cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn với tổng số tiền là 18.600.000 đồng.

- Thực hiện tốt chính sách BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, hỗ trợ BHYT cho trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình.

4. Công tác giáo dục trẻ em

- Phối hợp với các cơ sở giáo dục trên địa bàn thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục; duy trì tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường đạt chỉ tiêu theo quy định; bảo đảm 100% trẻ em hoàn thành chương trình tiểu học và tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến lớp đạt 100%.

- Các nhà trường đã lồng ghép giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng tự bảo vệ bản thân, phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống đuối nước, phòng chống bạo lực học đường và xâm hại trẻ em thông qua các hoạt động giáo dục và ngoại khóa trước khi học sinh nghỉ hè.

- Tổ chức các hội thi, hoạt động ngoại khóa, ngày hội thiếu nhi, tuyên truyền pháp luật cho học sinh.

- Chỉ đạo các nhà trường tiếp nhận trẻ em khuyết tật được giáo dục, hòa nhập với các bạn.

5. Công tác văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch cho trẻ em

- Đẩy mạnh các hoạt động vui chơi, giải trí và hoạt động thúc đẩy quyền tham gia trẻ em đã được các cấp, các ngành đoàn thể từ xã đến thôn quan tâm để phòng, tránh tai nạn thương tích, bạo lực, xâm hại xảy ra đối với trẻ em. Tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao, tết Trung thu cho trẻ em.

- Tổ chức các chuyến tham quan, trải nghiệm thực tế, dã ngoại cho học

sinh nhằm mở rộng kiến thức, kỹ năng sống, nhận thức về văn hóa và lịch sử địa phương.

6. Thực hiện quyền tham gia của trẻ em

- Đoàn Thanh niên xã phối hợp với các trường học tổ chức các buổi sinh hoạt, câu lạc bộ, rèn luyện kỹ năng sinh hoạt tập thể, tạo môi trường thuận lợi để trẻ em phát huy quyền bày tỏ ý kiến, nguyện vọng cá nhân đối với các vấn đề liên quan trực tiếp đến mình.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và sinh hoạt hè tại các thôn, tạo điều kiện để trẻ em tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi, phát huy năng khiếu và kỹ năng xã hội.

7. Kinh phí đầu tư cho công tác trẻ em

Bảo đảm bố trí và cân đối hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước trong dự toán hàng năm của địa phương nhằm triển khai kịp thời các hoạt động quản lý hành chính, truyền thông nâng cao nhận thức, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn và thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp thuộc công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

(Phần số liệu theo phụ lục II, III, IV, V).

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. So sánh kết quả, hiệu quả so với cùng kỳ năm 2025

Công tác trẻ em năm 2026 đạt nhiều kết quả tích cực hơn so với năm 2025: tỷ lệ trẻ em đến trường duy trì ổn định; công tác tiêm chủng, chăm sóc sức khỏe, phòng chống xâm hại trẻ em được tăng cường; không để xảy ra vụ việc nghiêm trọng liên quan đến trẻ em.

- 95% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, giúp đỡ.

- Ngăn chặn cơ bản trẻ em lang thang phải theo gia đình đi làm ăn xa, trẻ em bị lạm dụng sức lao động, trẻ bị xâm hại, bị sao nhãng, trẻ bị tai nạn thương tích.

- 100% trẻ em sinh ra đều được đăng ký giấy khai sinh.

- 100% trẻ em sinh ra được tiêm phòng đầy đủ 3 loại vacxin theo chương trình tiêm chủng mở rộng.

- Số trẻ em được cấp thẻ BHYT khám chữa bệnh miễn phí đạt 100%.

- Tỷ lệ đi mẫu giáo của trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đạt 100%.

- Công tác phổ cập giáo dục: Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%, học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 98,74%.

- Giữ vững tỷ lệ làng văn hoá là 100%.

2. Những tồn tại, hạn chế

- Công tác quản lý, cập nhật và khai thác dữ liệu trẻ em trên địa bàn còn gặp khó khăn do địa bàn rộng, dân số đông, số lượng trẻ em lớn; việc cập nhật biến động thông tin trẻ em có thời điểm chưa kịp thời.

- Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, số lượng trẻ em tăng lên trong khi đội ngũ cán bộ làm công tác trẻ em ở xã và cộng tác viên trẻ em tại các thôn chủ yếu kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ nên việc theo dõi, quản lý trẻ em chưa thật sự sâu sát.

- Mặc dù xã đã có một số điểm vui chơi như sân bóng nhưng hệ thống thiết chế văn hóa, sân chơi dành riêng cho trẻ em tại một số thôn vẫn còn rất thiếu thốn. Chưa đáp ứng được đầy đủ và toàn diện nhu cầu sinh hoạt, giải trí an toàn, lành mạnh của các cháu thiếu nhi trên địa bàn, đặc biệt là vào các đợt cao điểm nghỉ hè khi học sinh rời nhà trường về sinh hoạt tại địa phương.

- Đội ngũ cộng tác viên trẻ em tại các thôn đa số chưa được đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về các kỹ năng công tác xã hội chuyên biệt với trẻ em. Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thu thập dữ liệu, thông tin trẻ em một bộ phận cộng tác viên thôn còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi số và bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng trong kỷ nguyên số hiện nay.

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Hiện nay, hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các lĩnh vực Y tế (quản lý tiêm chủng, thẻ BHYT), Giáo dục (quản lý học sinh, phổ cập giáo dục) và Bảo trợ xã hội (quản lý đối tượng bảo trợ) vẫn đang vận hành trên các phần mềm độc lập của từng ngành dọc từ cấp trên, chưa có cơ chế tích hợp kỹ thuật hoặc hướng dẫn liên thông chia sẻ dữ liệu dùng chung ở cơ sở.

- Sau khi thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính, quy mô quản lý tăng lên với 8.453 trẻ em, trong khi công chức phụ trách lĩnh vực trẻ em xã phải kiêm nhiệm nhiều mảng công việc chuyên môn khác nhau, quỹ thời gian dành cho việc đối soát chéo, chuẩn hóa và cập nhật thủ công các biến động thông tin (chuyển đi, chuyển đến, thay đổi nơi cư trú) còn hạn chế.

- Đội ngũ cộng tác viên trẻ em tại các thôn hiện nay đa số là những người lớn tuổi, kiêm nhiệm nhiều chức danh ở cơ sở. Do đó, khả năng tiếp cận, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, nhập liệu bằng phần mềm của một số đồng chí còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi số trong quản

lý dữ liệu trẻ em thời kỳ mới.

- Chế độ thù lao và phụ cấp hỗ trợ cho mạng lưới cộng tác viên ở thôn còn chưa được quan tâm đúng mức, chưa tạo được động lực thu hút lực lượng nhân sự trẻ, có chuyên môn tham gia.

- Nguồn lực đầu tư cho các công trình vui chơi, giải trí dành riêng cho trẻ em còn hạn chế; quỹ đất tại một số thôn chưa đáp ứng yêu cầu xây dựng các điểm vui chơi tập trung.

IV. KẾ HOẠCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh mà ở đó tất cả trẻ em đều được bảo vệ. Chủ động phòng ngừa, giảm thiểu, loại bỏ các nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em, giảm thiểu tình trạng trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt và trẻ em bị xâm hại, trẻ em bị bạo lực. Trợ giúp, phục hồi cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và trẻ em bị xâm hại, bị bạo lực, tạo cơ hội để trẻ em được tái hòa nhập cộng đồng và bình đẳng về cơ hội phát triển.

2. Các mục tiêu cụ thể

- Tăng cường sự quan tâm của cấp uỷ Đảng và chính quyền các cấp, sự phối hợp giữa các ban, ngành, đoàn thể đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Đẩy mạnh phong trào toàn xã hội tham gia bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; đặc biệt xây dựng môi trường an toàn, lành mạnh để trẻ em được sống và phát triển toàn diện.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của gia đình, nhà trường, cộng đồng và xã hội về công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; phòng chống xâm hại, ngược đãi và bạo hành đối với trẻ em.

- Chỉ đạo các thôn tổ chức điều tra, rà soát trẻ em và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn xã.

3. Các chỉ tiêu cần đạt

- 98% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, giúp đỡ.

- 100% trẻ em sinh ra đều được đăng ký giấy khai sinh.

- 100% trẻ em sinh ra được tiêm phòng đầy đủ 3 loại vacxin theo chương trình tiêm chủng mở rộng.

- Số trẻ em được cấp thẻ BHYT khám chữa bệnh miễn phí 100%.

- Tỷ lệ đi mẫu giáo của trẻ em từ 3 đến 5 tuổi 100%.

- Công tác phổ cập giáo dục: Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học giữ vững 100%, học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 99%.

- Xã đạt tiêu chuẩn xã phù hợp với trẻ em.

- Vận động ủng hộ quỹ BTTE trên: 150.000.000đ

- Cập nhật dữ liệu trẻ em dưới 16 tuổi vào phần mềm quản lý trẻ em.

- Ngăn chặn cơ bản trẻ em lang thang phải theo gia đình đi làm ăn xa, trẻ em bị lạm dụng sức lao động, trẻ bị xâm hại, bị sao nhãng, trẻ bị tai nạn thương tích.

4. Dự kiến tổng kinh phí hoạt động

- Sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách đã được phê duyệt trong dự toán chi đầu năm 2026 của UBND xã để chi cho công tác truyền thông, Tháng hành động vì trẻ em, tổ chức các hoạt động cho trẻ em nhân dịp Tết Trung thu 2026 và các dịp khác trong năm.

- Phối hợp với Ủy ban MTTQ xã, các đoàn thể, các thôn tích cực vận động các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đóng trên địa bàn hỗ trợ kinh phí, hiện vật nhân dịp Tết Trung thu năm 2026, phấn đấu đạt mục tiêu huy động nguồn lực tương đương hoặc cao hơn năm trước để chăm lo, tặng quà và cải tạo điểm vui chơi cho trẻ em.

Trên đây là báo cáo kết quả công tác trẻ em 6 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn xã Đại Đồng. UBND xã Đại Đồng trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Sở Y tế tỉnh Hưng Yên;
- Chi cục Dân số và Trẻ em;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, VHXH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ ĐẠI ĐỒNG T.HƯNG YÊN

Trần Văn Thành

Phụ lục II

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Đại Đồng)

THỐNG KÊ SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC TRẺ EM

Xã/phường: Đại Đồng

TT	Chỉ tiêu, mục tiêu	ĐVT	Năm 2026
I	**Dân số trẻ em**		**8.453**
1	Số trẻ em dưới 16 tuổi	Người	8.453
	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi/tổng dân số	%	26.4%
2	Số trẻ em dưới 6 tuổi	Người	2410
	Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi/tổng dân số	%	7.5%
3	Số trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế	Người	2410
	Trong đó:		
	Số trẻ em dưới 6 tuổi được khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế	Người	2410
4	Số người chưa thành niên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	Người	954
	Tỷ lệ người chưa thành niên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi/tổng dân số	%	2.95%
II	**Nguồn kinh phí cho lĩnh vực trẻ em**		**47,1**
	Tổng ngân sách	Triệu đồng	
1	Ngân sách Trung ương (thông qua các Chương trình, Đề án, …)	Triệu đồng	
2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	47,1
	- Xã, phường (nguồn triển khai tại cấp xã, không tính nguồn do cấp tỉnh phân bổ cho cấp xã)	*Triệu đồng*	
	+ Trong đó: Ngân sách địa phương bố trí cho các Chương trình, Kế hoạch, Đề án của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua cơ quan QLNN về TE.	*Triệu đồng*	28,5
	+ Nguồn thực hiện chính sách bảo trợ xã hội cho trẻ em.	*Triệu đồng*	18,6
III	**Số người làm công tác trẻ em cấp xã**		**28**
1	Chuyên trách	Người	
2	Kiêm nhiệm	Người	1
3	Cộng tác viên dân số làm công tác trẻ em tại thôn, làng, ấp, tổ dân phố, khu phố, khóm	Người	27
IV	**Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác trẻ em và trẻ em**		**0**
1	Số lớp/số cán bộ cấp xã, cộng tác viên làm công tác trẻ em tại thôn, làng, ấp, tổ dân phố, khu phố, khóm được tập huấn kỹ năng về thực hiện quyền trẻ em		
1.1	Số lớp	Lớp	
1.2	Số lượt người	Lượt người	
2	Số lớp, số trẻ em được tập huấn về quyền trẻ em và kỹ năng tự bảo vệ		
2.1	Số lớp	Lớp	

TT	Chỉ tiêu, mục tiêu	ĐVT	Năm 2026
2.2	Số lượt trẻ em	Lượt TE	
3	Số tài liệu tập huấn được xây dựng, sử dụng	Đầu tài liệu	
V	**Truyền thông, giáo dục và vận động xã hội**		**0**
1	Số lượt người được truyền thông trực tiếp về lĩnh vực trẻ em dưới các hình thức	Lượt người	16.300
2	Số sản phẩm truyền thông về lĩnh vực trẻ em được sản xuất ở địa phương		1
	Trong đó:		
2.1	Số chương trình phát thanh/truyền hình về thực hiện quyền trẻ em được phổ biến ở địa phương	CT	1
2.2	Số chuyên trang/chuyên mục trên báo/tạp chí/mạng truyền thông về thực hiện quyền trẻ em được phổ biến ở địa phương	Đầu CT, CM	
3	Số lượng các hoạt động truyền thông khác	Hoạt động/ sự kiện	3
VI	**Xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em**		
1	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	Có/không	**Có**
VII	**Tháng hành động vì trẻ em**		**0**
1	Số điểm tổ chức Lễ phát động, sự kiện, hoạt động	Điểm	
2	Số lượt trẻ em được tham dự Lễ phát động, sự kiện, hoạt động	Lượt	
3	Số lượt trẻ em được tặng quà, cấp học bổng, phẫu thuật miễn giảm phí	Lượt	
4	Kinh phí dành cho trẻ em, công trình cho trẻ em trong Tháng hành động vì trẻ em, gồm:	Triệu đồng	
4.1	Ngân sách	Triệu đồng	28,5
4.2	Nguồn vận động	Triệu đồng	18,6
VIII	**Diễn đàn trẻ em các cấp**		**0**
1	Số diễn đàn trẻ em	Cuộc	
2	Số lượt trẻ em tham gia	Lượt	
IX	**Tết Trung thu cho trẻ em**		
1	Số điểm tổ chức Tết Trung thu	Điểm	
2	Số lượt trẻ em được tham gia Tết Trung thu	Lượt	
3	Số lượt trẻ em được tặng quà	Lượt	
4	Kinh phí dành cho trẻ em trong dịp Tết Trung thu, gồm:	Triệu đồng	
4.1	Ngân sách	Triệu đồng	
4.2	Nguồn vận động	Triệu đồng	
X	**Hội đồng nhân dân các cấp gặp mặt trẻ em**		**0**
1	Hội đồng nhân dân có tổ chức gặp mặt trẻ em	Cuộc	
2	Số lượt trẻ em tham gia	Lượt	

Phụ lục III

(Kèm theo Báo cáo số: /KH-UBND ngày / /2026 của UBND xã Đại Đồng)

THỐNG KÊ VỀ HỆ THỐNG CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO VỆ TRẺ EM

Xã/phường: Đại Đồng

TT	Chỉ tiêu, mục tiêu	ĐVT	Năm 2026
I	**Cấu trúc, tổ chức tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em các cấp**		
1	Tổ chức phối hợp liên ngành cấp xã	Có/không	Có
2	Xã, phường có thành lập Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã	Có/không	Có
3	Xã, phường có mạng lưới cộng tác viên tham gia công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở thôn/ xóm/làng/cụm dân cư	Có/không	Có
II	**Hệ thống cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em**		**0**
1	**Số cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em tại địa phương (do cơ quan QLNN về trẻ em, trợ giúp xã hội quản lý)**		
1.1	*Cơ sở có một phần chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ BVTE*		
a	*Số cơ sở công lập*		
	- Số cơ sở công lập	Cơ sở	
	- Số cán bộ, nhân viên	Người	
	- Số cán bộ trực tiếp cung cấp dịch vụ BVTE	Người	
	- Số trẻ em được cơ sở cung cấp dịch vụ (một hoặc nhiều dịch vụ)	Người	
	- Kinh phí (hoạt động, nuôi dưỡng trẻ em)	Triệu đồng	
b	*Số cơ sở ngoài công lập:*		
	- Số cơ sở ngoài công lập	Cơ sở	
	- Số cán bộ, nhân viên	Người	
	- Số cán bộ trực tiếp cung cấp dịch vụ BVTE	Người	
	- Số trẻ em được cơ sở cung cấp dịch vụ (một hoặc nhiều dịch vụ)	Người	
	- Kinh phí (hoạt động, nuôi dưỡng trẻ em)	Triệu đồng	
1.2	*Cơ sở có chức năng, nhiệm vụ chuyên biệt cung cấp dịch vụ BVTE*		
a	*Số cơ sở công lập*		
	- Số cơ sở công lập	Cơ sở	
	- Số cán bộ, nhân viên	Người	
	- Số cán bộ trực tiếp cung cấp dịch vụ BVTE	Người	
	- Số trẻ em được cơ sở cung cấp dịch vụ (một hoặc	Người	

TT	Chỉ tiêu, mục tiêu	ĐVT	Năm 2026
	nhiều dịch vụ)		
	- Kinh phí (hoạt động, nuôi dưỡng trẻ em)	Triệu đồng	
b	*Số cơ sở ngoài công lập:*		
	- Số cơ sở ngoài công lập	Cơ sở	
	- Số cán bộ, nhân viên	Người	
	- Số cán bộ trực tiếp cung cấp dịch vụ BVTE	Người	
	- Số trẻ em được cơ sở cung cấp dịch vụ (một hoặc nhiều dịch vụ)	Người	
	- Kinh phí (hoạt động, nuôi dưỡng trẻ em)	Triệu đồng	
2	**Tổ chức tập huấn/bồi dưỡng kỹ năng thực hành cho đội ngũ cán bộ làm việc trong hệ thống cung cấp dịch vụ (công lập và ngoài công lập)**		**0**
	- Số lớp tập huấn/bồi dưỡng	Lớp	
	- Số lượt cán bộ làm việc trong hệ thống cung cấp dịch vụ được tập huấn/bồi dưỡng (công lập và ngoài công lập).	Lượt người	
3	**Số điểm tư vấn cộng đồng**	Điểm	**0**
4	**Số điểm tư vấn trường học**	Điểm	**0**

Phụ lục IV

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Đại Đồng)

THỐNG KÊ TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT

Xã/phường:Đại Đồng

Mẫu số 03/TE
Kỳ báo cáo: 2 lần/năm
Ngày báo cáo: 15/5 và 15/11

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được nhận trợ giúp	Các hình thức trợ giúp				
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	Trợ giúp bằng các hình thức khác
		Người	%	Người	Người	Người	Người	Người	Người
a	b	1	2	3	4	5	6	7	9
I	**Dân số trẻ em**								
1	Trẻ em dưới 16 tuổi	8453	100	2564	76	2486			
	Trong đó:								
1.1	Nam	4372							
1.2	Nữ	3081							
1.3	Dân tộc:								
	- Dân tộc Kinh	x							
	- Dân tộc khác								
II	**Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt**								
Nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt chia theo các loại sau:									

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được nhận trợ giúp	Các hình thức trợ giúp				
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	Trợ giúp bằng các hình thức khác
		Người	%	Người	Người	Người	Người	Người	Người
1	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ	5	100	5	5	5			
1.1	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ không có người chăm sóc								
1.2	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được nuôi dưỡng trong cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hoặc cơ sở trợ giúp xã hội								
1.3	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ sống với người thân thích	5	100	5	5	5			
1.4	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được nhận chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình không phải người thân thích, trừ trường hợp được nhận làm con nuôi								
2	Trẻ em bị bỏ rơi								
2.1	Trẻ em bị bỏ rơi được chăm sóc tại cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE hoặc cơ sở trợ giúp xã hội								
2.2	Trẻ em bị bỏ rơi được chăm sóc thay thế bởi cá nhân và gia đình								
3	Trẻ em không nơi nương tựa								
3.1	Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật								

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được nhận trợ giúp	Các hình thức trợ giúp				
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	Trợ giúp bằng các hình thức khác
		Người	%	Người	Người	Người	Người	Người	Người
3.2	Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc không còn khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng								
3.3	Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc								
3.4	Trẻ em có cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật								
3.5	Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội								
3.6	Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc								
3.7	Trẻ em có cả cha và mẹ không còn khả năng chăm sóc trẻ em								
3.8	Trẻ em có cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội								

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được nhận trợ giúp	Các hình thức trợ giúp				
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	Trợ giúp bằng các hình thức khác
		Người	%	Người	Người	Người	Người	Người	Người
3.9	Trẻ em có cả cha và mẹ đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc								
3.10	Trẻ em có cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc								
3.11	Trẻ em sống trong gia đình có cả cha và mẹ trong độ tuổi trẻ em								
3.12	Trẻ em có cả cha và mẹ bị hạn chế quyền làm cha mẹ hoặc tạm thời cách ly khỏi cha hoặc mẹ theo quy định của pháp luật								
3.13	Số trẻ em không nơi nương tựa được chăm sóc thay thế bởi người thân thích								
3.14	Số trẻ em không nơi nương tựa được chăm sóc thay thế bởi người không thân thích								
3.15	Số trẻ em không nơi nương tựa được chăm sóc tại cơ sở trợ giúp trẻ em, cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE								
4	Trẻ em khuyết tật								
4.1	Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	10	100	10	10	10			
4.2	Trẻ em khuyết tật nặng	26	100	26	26	26			

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được nhận trợ giúp	Các hình thức trợ giúp				
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	Trợ giúp bằng các hình thức khác
		Người	%	Người	Người	Người	Người	Người	Người
4.3	Trẻ em khuyết tật nhẹ								
4.4	Các dạng tật								
	-Trẻ em khuyết tật vận động	16	100	16	16	16			
	-Trẻ em khuyết tật nghe, nói	2	100	2	2	2			
	-Trẻ em khuyết tật nhìn	3	100	3	3	3			
	-Trẻ em khuyết tật thần kinh, tâm thần	6	100	6	6	6			
	-Trẻ em khuyết tật trí tuệ	9	100	9	9	9			
	-Trẻ em khuyết tật khác								
	+ Trong đó: Trẻ em tự kỷ								
5	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS								
5.1	Sống với cha mẹ, người thân thích								
5.2	Được nhận chăm sóc thay thế tại cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE hoặc cá nhân, gia đình không phải người thân thích								
6	Trẻ em vi phạm pháp luật								
6.1	Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính								

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được nhận trợ giúp	Các hình thức trợ giúp				
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	Trợ giúp bằng các hình thức khác
		Người	%	Người	Người	Người	Người	Người	Người
	-Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, giáo dục tại xã, phường, thị trấn								
	-Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng								
6.2	Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp tư pháp								
	- Trẻ em bị áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn								
	- Trẻ em bị áp dụng biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng								
6.3	Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn								
	- Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn								
	- Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng hình phạt tù nhưng được hưởng án treo								
7	Trẻ em nghiện ma túy								
7.1	Trẻ em nghiện ma túy trong cơ sở cai nghiện								
7.2	Trẻ em nghiện ma túy đang áp dụng biện pháp cai nghiện, điều trị nghiện tại gia đình, cộng đồng								

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được nhận trợ giúp	Các hình thức trợ giúp				
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	Trợ giúp bằng các hình thức khác
		Người	%	Người	Người	Người	Người	Người	Người
8	Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở								
8.1	Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở không có người chăm sóc								
8.2	Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở sống cùng cha, mẹ hoặc có người chăm sóc								
9	Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực								
10	Trẻ em bị bóc lột								
10.1	Trẻ em đang tham gia lao động trái quy định của pháp luật về lao động								
10.2	Trẻ em bị rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia các hoạt động trình diễn hoặc bị sử dụng trong sản xuất các sản phẩm khiêu dâm								
10.3	Trẻ em bị rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia hoạt động du lịch tình dục								
10.4	Trẻ em bị rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia các hoạt động trục lợi khác								

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được nhận trợ giúp	Các hình thức trợ giúp				
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	Trợ giúp bằng các hình thức khác
		Người	%	Người	Người	Người	Người	Người	Người
10.5	Trẻ em bị rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia hoạt động vận chuyển, mua bán, sản xuất, tàng trữ chất gây nghiện và các hàng hóa khác bị cấm giao dịch theo quy định của pháp luật								
11	Trẻ em bị xâm hại tình dục								
11.1	Trẻ em bị hiếp dâm								
11.2	Trẻ em bị cưỡng dâm								
11.3	Trẻ em bị giao cấu								
11.4	Trẻ em bị dâm ô								
11.5	Trẻ em bị sử dụng vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức								
12	Trẻ em bị mua bán								
12.1	Trẻ em bị mua bán trở về sống với cha, mẹ hoặc người thân thích								
12.2	Trẻ em bị mua bán trở về được nhận chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình không phải người thân thích								
13	Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo								

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được nhận trợ giúp	Các hình thức trợ giúp				
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	Trợ giúp bằng các hình thức khác
		Người	%	Người	Người	Người	Người	Người	Người
13.1	Trẻ em thuộc hộ nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.								
13.2	Trẻ em thuộc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày								
14	Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc								
14.1	Trẻ em là công dân Việt Nam di cư, lánh nạn trong nước chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc								
14.2	Trẻ em có quốc tịch nước ngoài di cư, lánh nạn, tị nạn tại Việt Nam không có người chăm sóc								
14.3	Trẻ em chưa xác định được quốc tịch, chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc di cư, lánh nạn, tị nạn tại Việt Nam.								
III	**Tổng số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt**								
Nhóm trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt chia theo các loại sau:									
1	Trẻ em sống trong gia đình nghèo, cận nghèo	119	100	119	55	119			

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được nhận trợ giúp	Các hình thức trợ giúp				
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	Trợ giúp bằng các hình thức khác
		Người	%	Người	Người	Người	Người	Người	Người
	Trong đó: Trẻ em sống trong gia đình nghèo	42	100	42	33	42			
2	Trẻ em bỏ học (chưa học xong chương trình THCS)								
3	Trẻ em sống trong các gia đình có vấn đề xã hội (cha, mẹ ly hôn, bạo lực gia đình, có người nhiễm HIV/AIDS, nghiện ma túy)								
4	Trẻ em sống trong gia đình có người mắc tệ nạn xã hội (cha, mẹ, người nuôi dưỡng hoặc thành viên gia đình nghiện ma túy, cờ bạc, trộm cắp, mại dâm)								
5	Trẻ em sống trong gia đình có người vi phạm pháp luật (cha, mẹ, người nuôi dưỡng hoặc thành viên gia đình đang trong thời gian chấp hành xử lý vi phạm hành chính hoặc hình sự)								
6	Trẻ em sống trong gia đình có cả cha và mẹ đi làm ăn xa (trẻ em phải sống xa cả cha và mẹ liên tục từ 6 tháng trở lên)								
7	Trẻ em mồ côi cha hoặc mồ côi mẹ	50	100	50	50	50			
IV	**Tổng số trẻ em có hoàn cảnh khác**								
Nhóm trẻ em có hoàn cảnh khác chia theo các loại sau:									
1	Trẻ em bị bắt cóc, chiếm đoạt, đánh tráo								

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được nhận trợ giúp	Các hình thức trợ giúp				
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	Trợ giúp bằng các hình thức khác
		Người	%	Người	Người	Người	Người	Người	Người
2	Trẻ em bị tai nạn thương tích								
2.1	Số trẻ em bị tai nạn thương tích								
2.2	Số trẻ em tử vong do tai nạn thương tích								
	+ Trong đó: Số trẻ em tử vong do đuối nước								
	Số trẻ em tử vong do tai nạn giao thông								

Phụ lục V

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TAI NẠN THƯƠNG TÍCH TRẺ EM NĂM 2026

Xã/phường: Đại Đồng

Tổng số trẻ em mắc tai nạn thương tích trong kỳ báo cáo: 0
Tổng số trẻ em tử vong do TNTT trong kỳ báo cáo: 0
Tổng số trẻ em bị khuyết tật do TNTT trong kỳ báo cáo: 0
Tổng số trẻ em trong kỳ báo cáo:.0
Tổng số xã, phường, thị trấn trong kỳ báo cáo:0

TT	Loại tai nạn thương tích	Tổng số	Số trẻ em mắc/số trẻ em tử vong								
			Giới tính		Nhóm tuổi				Địa điểm xảy ra TNTT		
			Nam	Nữ	*0-5 tuổi*	*6-9 tuổi*	*10-13 tuổi*	*14-16 tuổi*	*Tại nhà*	*Trường học*	*Cộng đồng*
1	Ngã										
2	Bỏng/cháy										
3	Tai nạn giao thông										
4	Ngộ độc các loại										
5	Cắt, đâm										
6	Ngạt thở, hóc nghẹn										
7	Súc vật cắn										
8	Đuối nước										
9	Bom, mìn/vật nổ										
10	Điện giật										
11	Các loại TNTT khác										
	bạo lực										
	tự tử										
	lũ lụt										

	cây đổ									
	Tổng số									

Hướng dẫn:

Dựa vào đặc điểm của trẻ em mắc/tử vong do TNTT để điền vào ô phù hợp

Lưu ý mỗi ô điền hai thông tin: số trẻ em mắc TNTT và số ca tử vong do TNTT: Ví dụ trong kỳ báo cáo có 05 trẻ em bị tai nạn giao thông, trong đó 02 trẻ em bị TNGT tử vong. Vậy số được điền vào ô "A" ở trên sẽ là 5/2

số tử vong: là trẻ em tử vong do bị TNTT